PHỤ LỤC 5:

Biểu phí sản phẩm - dịch vụ liên quan đến Thẻ ghi nợ nội địa và Thẻ tín dụng quốc tế Visa

(Dành cho Khách hàng cá nhân – Áp dụng từ ngày 01/04/2020)

STT	HẠNG MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	CÁCH THU PHÍ	CODE PHÍ
1	**THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA**					
1.1	**Phí phát hành mới lần đầu**					
	Thẻ Chuẩn	55.000 VND			Hạch toán tay Thu trực tiếp bằng tiền mặt hoặc UNC	GNND01001
	Thẻ Vàng	88.000 VND			Hạch toán tay Thu trực tiếp bằng tiền mặt hoặc UNC	GNND01002
1.2	**Phí phát hành lại thẻ nhanh**	**110.000 VND**			Hạch toán tay Thu trực tiếp bằng tiền mặt hoặc UNC	GNND01003
1.3	**Phí phát hành lại thẻ**					
1.3.1	Phát hành lại do lỗi kỹ thuật/ thẻ hết hạn	Miễn phí				GNND01004
1.3.2	Phát hành lại do Khách hàng yêu cầu					
	Thẻ Chuẩn	55.000 VND				GNND01005
	Thẻ Vàng	88.000 VND				GNND01006
1.4	**Phí thường niên**					
	Thẻ Chuẩn	66.000 VND			Thu tự động Thu từ TK ghi nợ	GNND01007
	Thẻ Vàng	88.000 VND			Thu tự động Thu từ TK ghi nợ	GNND01008
1.5	**Phí giao dịch qua ATM**					

STT	HẠNG MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	CÁCH THU PHÍ	CODE PHÍ
1.5.1	Truy vấn số dư				Thu tự động Thu từ TK ghi nợ	GNND01009
	Tại ATM NCB	Miễn phí				
	Tại ATM khác	550 VND				
1.5.2	In sao kê				Thu tự động Thu từ TK ghi nợ	GNND01011
	Tại ATM NCB	550 VND				
	Tại ATM khác	880 VND				
1.5.3	Rút tiền mặt				Thu tự động Thu từ TK ghi nợ	GNND01013
	Tại ATM NCB	1.100 VND/lần				
	Tại ATM khác	3.300 VND/lần				
1.5.4	Chuyển khoản cùng hệ thống				Thu tự động Thu từ TK ghi nợ	GNND01015
	Tại ATM NCB	1.100 VND				
	Tại ATM khác	3.300 VND				
1.5.5	Chuyển khoản ngoài hệ thống NCB (24/7)	9.900 VND			Thu tự động Thu từ TK ghi nợ	GNND01017
1.6	**Dịch vụ thẻ**					
1.6.1	Phí cấp lại mã PIN thẻ	22.000 VND/lần			Hạch toán tay Thu trực tiếp bằng tiền mặt hoặc UNC	GNND01018

STT	HẠNG MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	CÁCH THU PHÍ	CODE PHÍ
1.6.5	Phí cấp bản sao hóa đơn giao dịch	33.000 VND/lần			Hạch toán tay Thu trực tiếp bằng tiền mặt hoặc UNC	GNND01024
1.6.3	Phí khiếu nại (nếu chủ thẻ sai)	33.000 VND/lần			Hạch toán tay Thu trực tiếp bằng tiền mặt hoặc UNC	GNND01020
1.6.4	Phí thay đổi hạn mức sử dụng thẻ	55.000 VND/lần			Hạch toán tay Thu trực tiếp bằng tiền mặt hoặc UNC	GNND01022
1.6.5	Dịch vụ khác	33.000 VND/lần			Hoạch toán tay Thu trực tiếp bằng tiền mặt hoặc UNC	GNND01021
2	**THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ VISA**					
2.1	**Phát hành mới lần đầu**					
	Thẻ chuẩn	Miễn phí				
	Thẻ Vàng					
	Thẻ Platium					
2.2	**Dịch vụ phát hành/phát hành lại nhanh**					
	Thẻ chuẩn	110.000 VND/thẻ			Thu tự động Dự thu thể hiện qua bill	VND1750800060005
	Thẻ Vàng	220.000 VND/thẻ			Thu tự động Dự thu thể hiện qua bill	VND1750800060005
	Thẻ Platium	Miễn phí			Thu tự động Dự thu thể hiện qua bill	VND1750800060005
2.3	**Phát hành lại thẻ**					

STT	HẠNG MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	CÁCH THU PHÍ	CODE PHÍ
2.3.1	Phát hành lại do lỗi kỹ thuật/thẻ hết hạn	Miễn phí			Thu tự động Dự thu thể hiện qua bill	VND1750800060005
2.3.2	Khách hàng yêu cầu					
	Thẻ Chuẩn	110.000 VND /thẻ/năm			Thu tự động Dự thu thể hiện qua bill	VND1750800060005
	Thẻ Vàng	220.000 VND /thẻ/năm			Thu tự động Dự thu thể hiện qua bill	VND1750800060005
	Thẻ Platinum	330.000 VND /thẻ/năm			Thu tự động Dự thu thể hiện qua bill	VND1750800060005
2.4	**Phí thường niên**					
2.4.1	Thẻ chuẩn	220.000 VND /thẻ/năm			Thu tự động Dự thu thể hiện qua bill	VND1750800050005
2.4.2	Thẻ vàng	440.000 VND /thẻ/năm			Thu tự động Dự thu thể hiện qua bill	VND1750800050005
2.4.3	Thẻ Platium	880.000 VND/ thẻ/năm			Thu tự động Dự thu thể hiện qua bill	VND1750800050005
2.5	**Giao dịch thẻ**					
2.5.1	**Truy vấn số dư**					
	Tại ATM NCB	Miễn phí			Thu tự động Dự thu thể hiện qua bill	VND1750800060005
	Tại ATM Khác	11.000 VND/lần			Thu tự động Dự thu thể hiện qua bill	VND1750800060005
2.5.2	**Rút tiền mặt**					

STT	HẠNG MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	CÁCH THU PHÍ	CODE PHÍ
	Tại ATM NCB	4% số tiền và tối thiểu 66.000 VND/lần			Thu tự động Dự thu thẻ hiện qua bill	VND1750800060005
	Tại ATM Khác	4% số tiền và tối thiểu 66.000 VND/lần			Thu tự động Dự thu thẻ hiện qua bill	VND1750800060005
2.6	**Dịch vụ thẻ**					
2.6.1	Cấp lại mã Pin thẻ	33.000 VND/lần			Hoạch toán tay Thu trực tiếp bằng tiền mặt hoặc UNC	GNVS01001
2.6.2	Cấp bản sao hóa đơn giao dịch	88.000 VND/lần			Hoạch toán tay Thu trực tiếp bằng tiền mặt hoặc UNC	GNVS01002
2.6.3	Cấp bản sao thông báo giao dịch/xác nhận dư nợ/xác nhận hạn mức thẻ tín dụng	88.000 VND/lần			Hoạch toán tay Thu trực tiếp bằng tiền mặt hoặc UNC	GNVS01003
2.6.4	Khiếu nại (trường hợp khách hàng sai)	165.000 VND/lần			Hoạch toán tay Thu trực tiếp bằng tiền mặt hoặc UNC	GNVS01004
2.6.5	Thay đổi hạn mức sử dụng thẻ/hạn mức tín dụng thẻ/ thay đổi hình thức tài sản đảm bảo thẻ	110.000 VND/lần			Hoạch toán tay Thu trực tiếp bằng tiền mặt hoặc UNC	GNVS01005
2.6.6	Phạt thanh toán trễ hạn	4% số tiền chậm thanh toán	110.000 VND/lần		Thu tự động Dự thu thẻ hiện qua bill	PL61127
2.6.7	Phí sử dụng vượt hạn mức tín dụng thẻ	5% số tiền vượt hạn mức	55.000 VND/lần		Thu tự động Dự thu thẻ hiện qua bill	VND1750800060005
2.6.8	Phí chuyển đổi ngoại tệ	3% số tiền giao dịch			Thu tự động Dự thu thẻ hiện qua bill	VND1750800060005

STT	HẠNG MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	CÁCH THU PHÍ	CODE PHÍ
2.6.9	Dịch vụ khác	33.000 VND/lần			Hoạch toán tay Thu trực tiếp bằng tiền mặt hoặc UNC	GNVS01006

LƯU Ý VỀ BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẺ:

1. Biểu phí áp dụng tương tự cho thẻ chính và các thẻ phụ (nếu có)
2. Biểu phí này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) Các khoản phí được thu theo từng giao dịch phát sinh sẽ không được hoàn trả khi khách hàng có yêu cầu hủy giao dịch và được ngân hàng chấp thuận.
   - Không áp dụng với các Sản phẩm thẻ ghi nợ nội địa bao gồm: Thẻ Payroll trả lương cho Khách hàng và Thẻ trả lương cho CBNV của NCB
   - Chưa bao gồm phí khác nếu có theo chính sách của Ngân hàng liên minh.
   - Không áp dụng với các Sản phẩm thẻ ghi nợ nội địa bao gồm: Thẻ Payroll trả lương cho Khách hàng và Thẻ trả lương cho CBNV của NCB, Thẻ Woman debit, Thẻ ATM in hình thuộc gói Đặc Quyền phái đẹp.
3. Trường hợp KH có nhu cầu mở thẻ in hình nhưng không đăng ký Gói Đặc quyền phái đẹp, phí áp dụng tương đương với thẻ ghi nợ nội địa hạng vàng